

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
PHÒNG ĐÀO TẠO

ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP KHOÁ T14XDD

TÊN HỌC PHẦN:

ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

HỌC KỲ

3

MÃ HỌC PHẦN :

GLY - 291

TÍN CHỈ

2

Ngày thi:

30/01/2010

LẦN THI

1

STT	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					C	T	K	V	H	G	CN	N	E	SỐ	CHỮ		
					10			10		20	10		50	100			
1	142210155	NGUYỄN ĐỨC ANH	T14XDD1	10			7		8	7		6.5	7.3	Báý pháy Ba			
2	142210161	KIỀU XUÂN CHIẾN	T14XDD1	9			7		7	7		5	6.2	Sầu pháy Hai			
3	142210163	PHAN HỮU CHUNG	T14XDD1	10			7.5		8	7		3	5.6	Nằm pháy Sầu			
4	142210164	NGUYỄN VĂN CÔNG	T14XDD1	9			7		7.5	7		7.5	7.6	Báý pháy Sầu			
5	142210167	LÊ VĂN ĐẠO	T14XDD1	10			8.5		9	8		8	8.5	Tằm pháy Nằm			
6	142210176	NGUYỄN DŨNG	T14XDD1	9.5			7.5		7.5	5.5		7	7.3	Báý pháy Ba			
7	142210179	NGUYỄN TRẦN QUANG DUY	T14XDD1	10			7.5		7.5	7.5		5.5	6.8	Sầu pháy Tằm			
8	142210182	HOÀNG THANH HẢI	T14XDD1	10			7		9.5	7		7	7.8	Báý pháy Tằm			
9	142210185	NGUYỄN THẾ HANH	T14XDD1	9			7		7	0		6	6.0	Sầu			
10	142210191	NGUYỄN THANH HÒA	T14XDD1	10			7.5		7.5	7.5		6.5	7.3	Báý pháy Ba			
11	142210194	NGUYỄN VĂN HOÀN	T14XDD1	9.5			7.5		6	6.5		3	5.1	Nằm pháy Mất			
12	142210197	TRẦN THANH HÙNG	T14XDD1	7			7		6	6		5	5.7	Nằm pháy Báý			
13	142210200	NGHIÊM THANH HƯƠNG	T14XDD1	10			8.5		8.5	8		8	8.4	Tằm pháy Bấu			
14	142210203	PHAN ANH KHẢ	T14XDD1	10			8		8.5	8		4	6.3	Sầu pháy Ba			
15	142210209	PHẠM ĐĂNG KHOA	T14XDD1	10			7.5		8	7.5		7.5	7.9	Báý pháy Chên			
16	142210212	LÊ VĂN KIÊN	T14XDD1	9			7		7.5	6.5		8	7.8	Báý pháy Tằm			
17	142210215	LƯU CÔNG LĨNH	T14XDD1	10			8.5		8.5	8.5		8	8.4	Tằm pháy Bấu			
18	142210218	NGUYỄN VĂN LỰC	T14XDD1	9			0		7	0		6.5	5.6	Nằm pháy Sầu			
19	142210221	NGÔ ĐỨC LÝ	T14XDD1	9			7		6	7.5		7	7.1	Báý pháy Mất			
20	142210227	PHAN XUÂN NAM	T14XDD1	10			7.5		8	6.5		8	8.0	Tằm			
21	142210230	TRỊNH HỒNG NGUYỄN	T14XDD1	9			7		7.5	7		7	7.3	Báý pháy Ba			
22	142210233	LƯU HỒNG PHONG	T14XDD1	9			7.5		8	6		6.5	7.1	Báý pháy Mất			
23	142210236	NGUYỄN THANH PHỤNG	T14XDD1	9			7		5.5	6		5	5.8	Nằm pháy Tằm			
24	142210239	HÀ VĂN TUỒNG QUANG	T14XDD1	10			7.5		8	7		5	6.6	Sầu pháy Sầu			
25	142210245	PHAN TRẦN SỬ	T14XDD1	10			7.5		7.5	6.5		6.5	7.2	Báý pháy Hai			
26	142210248	TRẦN VŨ CÔNG TÂN	T14XDD1	10			7		7	7.5		5	6.4	Sầu pháy Bấu			
27	142210251	NGUYỄN QUỐC THÁI	T14XDD1	2			0		6.5	0		5.5	4.3	Bấu pháy Ba			
28	142210254	HỒ VĂN THÀNH	T14XDD1	9			7		6.5	7.5		7	7.2	Báý pháy Hai			
29	142210257	NGUYỄN QUỐC THỊNH	T14XDD1	4.5			7		6.5	7		6	6.2	Sầu pháy Hai			
30	142210260	TRẦN ANH THU'	T14XDD1	10			7.5		6.5	6		5.5	6.4	Sầu pháy Bấu			
31	142210263	TRẦN VIỆT THƯƠNG	T14XDD1	10			7.5		7.5	7		5	6.5	Sầu pháy Nằm			
32	142210266	LÊ VĂN TỊNH	T14XDD1	10			7.5		6.5	7.5		7	7.3	Báý pháy Ba			
33	142210269	TRẦN VĂN TRUNG	T14XDD1	10			7		8	7		7	7.5	Báý pháy Nằm			
34	142210272	ĐẶNG ANH TRƯỜNG	T14XDD1	10			7		7.5	7		6.5	7.2	Báý pháy Hai			
35	142210275	PHẠM THANH TÚ	T14XDD1	9			7		6	0		5	5.3	Nằm pháy Ba			
36	142210278	LÊ VĂN TUẤN	T14XDD1	10			7.5		8	7		7	7.6	Báý pháy Sầu			
37	142210281	PHAN ANH TUẤN	T14XDD1	7			7		6	6.5		6.5	6.5	Sầu pháy Nằm			
38	142210284	PHAN THÀNH TÚY	T14XDD1	3			6.5		5.5	0		4.5	4.3	Bấu pháy Ba			
39	142210287	HỒ TÂN VĨNH	T14XDD1	10			7.5		6.5	7.5		7.5	7.6	Báý pháy Sầu			
40	142210290	VƯƠNG Ý	T14XDD1	10			8.5		8.5	8		8	8.4	Tằm pháy Bấu			
41	142220297	NGUYỄN HỮU CHUNG	T14XDD1	9.5			0		7.5	0		7.5	6.2	Sầu pháy Hai			
42	142210156	PHAN NGỌC BẢO	T14XDD2	9.5			8		8.5	7.5		6	7.2	Báý pháy Hai			
43	142210159	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	T14XDD2	10			8		7.5	7		6	7.0	Báý			

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
PHÒNG ĐÀO TẠO

ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP KHOÁ T14XDD

TÊN HỌC PHẦN:

ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

HỌC KỲ

3

MÃ HỌC PHẦN :

GLY - 291

TÍN CHỈ

2

Ngày thi:

30/01/2010

LẦN THI

1

STT	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					C	T	K	V	H	G	CN	N	E	SỐ	CHỮ		
					10			10		20	10		50	100			
44	142210162	NGUYỄN ĐÌNH CHUNG	T14XDD2	10			7		7	7.5		7.5	7.6	Báý pháý Saũ			
45	142210165	VÕ TẤN CUỜNG	T14XDD2	10			7.5		6	6		5.5	6.3	Saũ pháý Ba			
46	142210168	TRƯƠNG VĂN ĐẤU	T14XDD2	10			7.5		5	7		7.5	7.2	Báý pháý Hai			
47	142210171	CAO VĂN ĐIỀN	T14XDD2	10			7.5		6.5	8		7	7.4	Báý pháý Bảú			
48	142210173	NGUYỄN VĂN ĐOÀN	T14XDD2	4			6.5		6	4		4.5	4.9	Bảú pháý Chên			
49	142210174	NGUYỄN TIẾN DOANH	T14XDD2	10			8		8	8.5		8	8.3	Taĩm pháý Ba			
50	142210177	DƯƠNG TRƯƠNG QUỐC DŨNG	T14XDD2	7			8		6	8		7	7.0	Báý			
51	142210180	MAI VĂN GIÁP	T14XDD2	10			7.5		6.5	7		5.5	6.5	Saũ pháý Nàm			
52	142210183	PHẠM MINH HẢI	T14XDD2	7			7		7	7		5	6.0	Saũ			
53	142210186	VÕ ĐỨC HẠNH	T14XDD2	2.5			6		4.5	0		6	4.8	Bảú pháý Taĩm			
54	142210195	TRẦN MINH HOÀNG	T14XDD2	10			8.5		9	8.5		8	8.5	Taĩm pháý Nàm			
55	142210198	NGÔ PHƯỚC HÙNG	T14XDD2	10			7.5		6.5	7.5		6.5	7.1	Báý pháý Mảú			
56	142210201	NGUYỄN THANH HỮU	T14XDD2	10			8		8	6.5		5	6.6	Saũ pháý Saũ			
57	142210204	NGUYỄN VĂN KHÁNH	T14XDD2	6			7		6	5		4.5	5.3	Nàm pháý Ba			
58	142210207	NGUYỄN ANH KHOA	T14XDD2	8			7		8	7.5		3	5.4	Nàm pháý Bảú			
59	142210210	PHẠM QUỐC KHUƠNG	T14XDD2	9			7.5		7.5	7.5		7	7.4	Báý pháý Bảú			
60	142210213	NGUYỄN VĂN LÀO	T14XDD2	10			8.5		8	8.5		7.5	8.1	Taĩm pháý Mảú			
61	142210216	NGUYỄN HOÀNG LONG	T14XDD2	10			8.5		8.5	7		4	6.3	Saũ pháý Ba			
62	142210219	LÝ ĐÌNH LỰC	T14XDD2	8			7		8	7.5		7	7.4	Báý pháý Bảú			
63	142210222	TRẦN THẾ MÃNH	T14XDD2	3			6.5		5	0		5	4.5	Bảú pháý Nàm			
64	142210225	HỒ VĂN MINH	T14XDD2	10			9		8	7		7.5	8.0	Taĩm			
65	142210228	LÊ VIỆT NGHĨA	T14XDD2	9			7.5		6	6.5		7	7.0	Báý			
66	142210231	NHAN NGỌC NHIỆM	T14XDD2	9			7.5		6.5	7		5	6.2	Saũ pháý Hai			
67	142210234	TRƯƠNG PHONG	T14XDD2	7.5			8		7	8		7.5	7.5	Báý pháý Nàm			
68	142210240	VÕ NGỌC QUANG	T14XDD2	10			7.5		8	7		5	6.6	Saũ pháý Saũ			
69	142210243	PHẠM XUÂN SINH	T14XDD2	7			6.5		7.5	7		7.5	7.3	Báý pháý Ba			
70	142210246	BÙI MINH TÁ	T14XDD2	10			7		7.5	7		6.5	7.2	Báý pháý Hai			
71	142210249	BÙI HUỖNH TẤN	T14XDD2	9			7.5		7.5	7.5		7.5	7.7	Báý pháý Báý			
72	142210252	LÊ ANH THẮNG	T14XDD2	10			7.5		6.5	7.5		7	7.3	Báý pháý Ba			
73	142210255	NGUYỄN TRỌNG THI	T14XDD2	9			7		7.5	7		7	7.3	Báý pháý Ba			
74	142210258	NGUYỄN VĂN THOẠI	T14XDD2	10			7.5		7.5	6		4	5.9	Nàm pháý Chên			
75	142210261	TRẦN PHƯỚC THUẬN	T14XDD2	7			7		5	7		5	5.6	Nàm pháý Saũ			
76	142210264	VÕ HỮU TÍN	T14XDD2	3			6.5		5	0		5	4.5	Bảú pháý Nàm			
77	142210267	PHAN THANH TOÀN	T14XDD2	10			7		7	6.5		8	7.8	Báý pháý Taĩm			
78	142210270	TRẦN THẾ TRUNG	T14XDD2	9			7.5		7	5.5		4	5.6	Nàm pháý Saũ			
79	142210273	TRẦN VĂN TRUYỀN	T14XDD2	10			8		8	6.5		7	7.6	Báý pháý Saũ			
80	142210276	HỒ SỸ TU	T14XDD2	10			8		8.5	7		7	7.7	Báý pháý Báý			
81	142210279	NGUYỄN ANH TUẤN	T14XDD2	10			7.5		7.5	7.5		7	7.5	Báý pháý Nàm			
82	142210282	ĐẶNG VĂN TUẤT	T14XDD2	9			7.5		6.5	7.5		4.5	6.0	Saũ			
83	142210291	TRẦN THANH ÁN	T14XDD2	1			6.5		5.5	4		2.5	3.5	Ba pháý Nàm			
84	142210157	ĐỖ VĂN BÌNH	T14XDD3	9			7		5	5		4	5.1	Nàm pháý Mảú			
85	142210160	NGUYỄN KÔNG CHÁNH	T14XDD3	4.5			6.5		7	7		5.5	6.0	Saũ			
86	142210166	NGUYỄN TẤN CUỜNG	T14XDD3	10			7.5		7	5		4	5.7	Nàm pháý Báý			

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
PHÒNG ĐÀO TẠO

ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP KHOÁ T14XDD

TÊN HỌC PHẦN:

ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

HỌC KỲ

3

MÃ HỌC PHẦN :

GLY - 291

TÍN CHỈ

2

Ngày thi:

30/01/2010

LẦN THI

1

STT	MSV	Họ và tên		Lớp	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP (%)										ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					C	T	K	V	H	G	CN	N	E	SỐ	CHỮ		
					10			10		20	10		50	100			
87	142210169	NGUYỄN ĐẾN	T14XDD3	9			7		6	6		4	5.4	Nằm pháy Bấu			
88	142210172	PHAN ĐÌNH	DIỆP	T14XDD3	10			7		6	7		7	7.1	Báy pháy Mất		
89	142210175	NGUYỄN ĐỨC	DU	T14XDD3	10			7		6.5	6.5		3.5	5.4	Nằm pháy Bấu		
90	142210178	NGUYỄN ĐÌNH	DUY	T14XDD3	10			7		7.5	7		6.5	7.2	Báy pháy Hai		
91	142210181	NGUYỄN VĂN	HÀ	T14XDD3	9			7		7	4.5		3	5.0	Nằm		
92	142210184	NGUYỄN THANH	HẢI	T14XDD3	10			7		9	7		6	7.2	Báy pháy Hai		
93	142210187	LÊ QUỐC	HIỀN	T14XDD3	8			8		7.5	8		8	7.9	Báy pháy Chèn		
94	142210190	LÊ VĂN LƯƠNG	HỒ	T14XDD3	5			6.5		5	5		V	0.0	Khăng		
95	142210193	ĐÌNH XUÂN	HÒAI	T14XDD3	7			7		9	6.5		4.5	6.1	Sầu pháy Mất		
96	142210196	ĐÌNH VĂN	HUỆ	T14XDD3	9.5			8		8	8		7	7.7	Báy pháy Báy		
97	142210199	NGUYỄN HUY	HÙNG	T14XDD3	10			7.5		6.5	7.5		7	7.3	Báy pháy Ba		
98	142210202	TRẦN VŨ NHẬT	HUY	T14XDD3	4.5			6.5		7	6		2	4.1	Bấu pháy Mất		
99	142210205	TRẦN NGỌC	KHÁNH	T14XDD3	4.5			6		6.5	6.5		2	4.0	Bấu		
100	142210214	NGUYỄN DUY	LINH	T14XDD3	7			7		5	6		5	5.5	Nằm pháy Nằm		
101	142210217	TRƯƠNG NGỌC	LONG	T14XDD3	10			7		6.5	7.5		4	5.8	Nằm pháy Tăm		
102	142210220	LƯƠNG VĂN	LÝ	T14XDD3	8			8		8.5	8.5		8	8.2	Tăm pháy Hai		
103	142210223	NGUYỄN TRẦN	MINH	T14XDD3	7			7		5	6.5		5	5.6	Nằm pháy Sầu		
104	142210226	VÕ VĂN	MỸ	T14XDD3	10			7		6	7		DC	0.0	Khăng		
105	142210229	TRẦN ĐỨC	NGUYỄN	T14XDD3	10			7		5	7		6	6.4	Sầu pháy Bấu		
106	142210232	NGUYỄN THÀNH	NHƯ	T14XDD3	9			7		7	7.5		4.5	6.0	Sầu		
107	142210235	LÊ VĂN	PHÒNG	T14XDD3	10			8		7.5	8		6.5	7.4	Báy pháy Bấu		
108	142210238	TRẦN	QUANG	T14XDD3	10			7		8	7.5		4.5	6.3	Sầu pháy Ba		
109	142210247	TRƯƠNG VĂN	TÁM	T14XDD3	10			7		7.5	5		4.5	6.0	Sầu		
110	142210253	NGUYỄN NGỌC	THẮNG	T14XDD3	4.5			7		6	5		0	2.9	Hai pháy Chèn		
111	142210256	PHAN QUỐC	THỊNH	T14XDD3	9			6.5		7.5	4		0.5	3.7	Ba pháy Báy		
112	142210259	PHAN VĂN	THƯ	T14XDD3	9			7		6	7		5	6.0	Sầu		
113	142210265	BÙI ĐỨC	TÍN	T14XDD3	10			7		6	7		DC	0.0	Khăng		
114	142210268	LÊ ĐỨC	TRÍ	T14XDD3	10			7		6.5	7		7	7.2	Báy pháy Hai		
115	142210271	CAO VĂN	TRƯỜNG	T14XDD3	6.5			7		7.5	7		5	6.1	Sầu pháy Mất		
116	142210274	TRƯƠNG ANH	TÚ	T14XDD3	10			7.5		6	7		5.5	6.4	Sầu pháy Bấu		
117	142210277	NGUYỄN VĂN	TUÂN	T14XDD3	10			7		6.5	7		6.5	7.0	Báy		
118	142210280	VÕ ĐĂNG	TUẤN	T14XDD3	4			6.5		5	6.5		DC	0.0	Khăng		
119	142210283	LÊ VĂN	TƯƠNG	T14XDD3	10			7.5		9	9.5		7	8.0	Tăm		
120	142210285	NGUYỄN THANH	VANG	T14XDD3	10			7		6	7		6	6.6	Sầu pháy Sầu		
121	142210286	NGUYỄN LƯƠNG	VINH	T14XDD3	9			7		6.5	7		5.5	6.4	Sầu pháy Bấu		
122	142210288	LÊ PHƯỚC	VĨNH	T14XDD3	5.5			7		7.5	4		3	4.7	Bấu pháy Báy		
123	142210289	HUỖNH CHÂU	VŨ	T14XDD3	2			0		6.5	0		1	2.0	Hai		
1	8020	NGUYỄN VĂN	HOÀN	K13XCD	1			4		3	4		6	4.5	Bấu pháy Nằm	TG	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	116	94%	
2	Số sinh viên nợ	8	6%	
TỔNG CỘNG :		124	100%	